BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 22/02/2024

21/02/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,230.04	0.00%	1,242.08	0.03%	233.84	0.15%
Tổng KLGD (tr. cp)	**989.19**	**5.20%**	**357.76**	**23.22%**	**76.06**	**-22.80%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**886.45**	**5.01%**	**305.64**	**24.56%**	**64.07**	**-33.74%**
TB 20 phiên (tr. cp)	702.15	26.25%	223.35	36.84%	66.12	-3.10%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**22,604**	**6.96%**	**10,419**	**18.54%**	**1,443**	**-19.19%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**20,535**	**8.39%**	**9,205**	**21.61%**	**1,212**	**-30.43%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,436	33.03%	6,387	44.13%	1,240	-2.24%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	239	43%	13	43%	83	35%
Số mã giảm	262	47%	17	57%	90	38%
Số mã đứng giá	60	11%	0	0%	62	26%

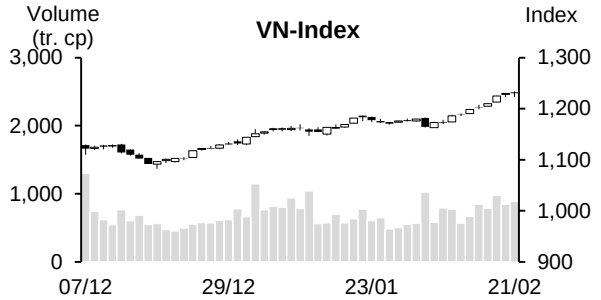

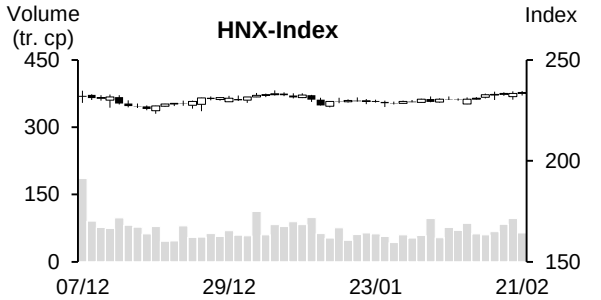

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường gần như đi ngang phiên giao dịch ngày thứ tư với diễn biến giằng co của các chỉ số chính. Áp lực chốt lời dâng cao với sắc đỏ chi phối ở nhiều nhóm ngành đã đẩy thanh khoản tăng vọt ngay từ phiên sáng. Tuy nhiên, sự khởi sắc kịp thời của một số trụ cột ngân hàng, bất động sản và công nghệ thông tin trong nửa cuối phiên chiều đã giúp thị trường phục hồi về quanh vùng tham chiếu. Bên cạnh đó, dòng tiền vẫn có sự luân chuyển sang các nhóm vốn hóa và và nhỏ để tìm kiếm lợi nhuận. Trong đó, một vài cái tên có mức tăng đồng thuận trong phiên hôm nay có thể kể đến như phân bón, hóa chất, nhựa, thịt heo, cấp nước.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 20, 50 trong trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật và xu hướng chính của chỉ số vẫn là phục hồi. Thêm vào đó, đường RSI hướng lên vùng 80 thể hiện đà tăng điểm vẫn khá mạnh và đường MACD hướng lên trên Signal củng cố tín hiệu mua, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội hướng lên thử thách vùng 1.250 điểm (đỉnh cũ tháng 9/2023). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên tăng điểm. Chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và đường MA5 có dấu hiệu tạo phân kỳ dương tích cực so với MA20, cùng với RSI hướng lên vùng 64 thể hiện đà tăng đang mạnh lên, cho thấy chỉ số có thể vượt qua vùng đỉnh tháng 1/2024 để hướng lên vùng kháng cự 240 điểm (đỉnh tháng 10/2023). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ xu hướng phục hồi sau phiên rung lắc 21/2. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng của mình. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2024 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua VPB – Chốt lời TV2

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	22/02/24	19.75	19.75	0%	21.6	9.4%	19.2	-2.8%	Cổ phiếu có dấu hiệu tích cực tại vùng hỗ trợ
2	TV2	Chốt lời	22/02/24	40.80	37.9	7.7%	45	18.7%	35.9	-5.3%	Tín hiệu vượt đỉnh thất bại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	03/01/24	71.3	68.3	4.4%	75	9.8%	66.5	-2.6%	
2	OIL	Mua	08/01/24	10.1	10.2	-1.2%	11.6	13.7%	9.6	-6%	
3	POW	Mua	22/01/24	11.8	11.55	2.2%	12.5	8.2%	11.1	-4%	
4	DHG	Mua	23/01/24	110.00	106.1	3.7%	122	15.0%	100	-6%	
5	DBC	Nắm giữ	20/02/24	29.80	26.3	13.3%	32	21.7%	24.8	-6%	
6	PVB	Mua	24/01/24	21.30	20.8	2.4%	23.2	12%	19.8	-5%	
7	PVT	Mua	25/01/24	26.65	26.75	-0.4%	30.1	13%	25.7	-4%	
8	HPG	Mua	29/01/24	28.8	28.35	1.6%	31.1	10%	27	-5%	
9	CTR	Nắm giữ	07/02/24	96	91.9	4.5%	105	14%	88	-4%	
10	BMI	Mua	30/01/24	23	21.8	5.5%	23.7	9%	21	-4%	
11	PDR	Mua	31/01/24	29.5	28.45	3.7%	32	12%	26.8	-6%	
12	LSS	Mua	06/02/24	11.55	11.65	-0.9%	13.8	18%	11.1	-5%	
13	PC1	Mua	06/02/24	28.7	29.3	-2.0%	32.7	12%	27.7	-5%	
14	GAS	Mua	07/02/24	77.7	75.7	2.6%	79.8	5%	74.2	-2%	
15	PLC	Mua	15/02/24	32.8	31.6	3.8%	34	8%	30.5	-3%	
16	RAL	Mua	15/02/24	120.2	118.7	1.3%	133	12%	112	-6%	
17	PVD	Mua	20/02/24	28.5	28.75	-0.9%	31.8	11%	27.8	-3%	
18	VHC	Mua	20/02/24	63.7	65	-2.0%	69	6%	62.5	-4%	
19	TIP	Mua	21/02/24	27	25.25	6.9%	28.1	11%	24.4	-3%	
20	STB	Mua	21/02/24	31.5	30.7	2.6%	32	4%	29.6	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tính đến giữa tháng 2/2024, Việt Nam xuất siêu 5,1 tỷ USD

Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan, lũy kế từ ngày 1/1 đến hết ngày 14/2/2024, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt 82,56 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng thời gian năm 2023; trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt tổng trị giá gần 43,83 tỷ USD, tăng 21,6% so với cùng thời gian năm 2023 và nhập khẩu hàng hóa đạt tổng trị giá 38,73 tỷ USD, tăng 12,4%.

Như vậy, tính từ đầu năm 2024 đến hết ngày 14/2, cán cân thương mại của Việt Nam xuất siêu 5,1 tỷ USD.

Trong đó, thống kê sơ bộ trong thời gian dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 (từ ngày 8/2 - 14/2), trên phạm vi toàn quốc có hơn 1.000 doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất nhập khẩu hàng hóa.

Lần đầu tiên kể từ đầu năm 2024 NHNN phải bơm số tiền lớn cho hệ thống ngân hàng

Phiên giao dịch 20/2 Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chào thầu thành công hơn 5.091 tỷ đồng trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá (OMO). Theo đó, 1 thành viên thị trường đã "vay nóng" NHNN số tiền trên với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất 4%/năm. Đây là lần đầu tiên kể từ đầu năm 2024 hệ thống ngân hàng cần nguồn hỗ trợ ở mức "ngàn tỷ" từ phía Nhà điều hành. Trước đó, mức trúng thầu kênh OMO chỉ lác đác 1 - 2 tỷ đồng trong tháng 1.

Ở một phương diện khác, lãi suất liên ngân hàng đã tăng trở lại sau hai phiên giảm sâu. Số liệu mới nhất được NHNN công bố cho thấy, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính, chiếm khoảng 90% giá trị giao dịch) trong phiên 19/2 đã tăng lên 1,41% từ mức 1,04% ghi nhận vào cuối tuần trước. Cùng với kỳ hạn qua đêm, lãi suất tại hai kỳ hạn chủ chốt khác cũng đều tăng khá mạnh: kỳ hạn 1 tuần tăng từ 1,27% lên 1,6%; kỳ hạn 2 tuần tăng từ 1,39% lên 1,6%.

4 nhà máy tại Việt Nam mang về cho Samsung gần 61 tỷ USD doanh thu trong 2023

Cả năm 2023, 4 nhà máy tại Việt Nam mang lại gần 61 tỷ USD cho Samsung, chiếm 31,3% tổng doanh thu của tập đoàn Hàn Quốc, theo báo cáo tài chính đã kiểm toán của Samsung. Samsung Thái Nguyên (SEVT) ghi nhận doanh thu hơn 30,6 nghìn tỷ won (khoảng 22,97 tỷ USD) và lợi nhuận sau thuế 2,24 nghìn tỷ won (khoảng 1,68 tỷ USD), lần lượt giảm 15,7% và 17,7% so với cùng kỳ.

Đây là đơn vị có doanh thu và lợi nhuận sau thuế lớn nhất của Samsung tại Việt Nam.

Giá USD tự do tăng vượt 25.000 đồng, USD ngân hàng đi xuống

Giá USD trên thị trường tự do hôm nay (21/2) tăng khá mạnh. Giá USD tự do sáng nay giao dịch phổ biến quanh mức 25.030-25.130 đồng/USD (mua vào - bán ra). So với phiên trước đó, giá USD tự do tăng 60 đồng/USD ở cả chiều mua vào và bán ra. Giá USD đã vượt mốc 25.000 đồng/USD ở cả 2 chiều.

Trong khi đó, tỷ giá USD/VND tại nhiều ngân hàng thương mại có xu hướng đi xuống. Giá mua - bán đồng bạc xanh tại phần lớn ngân hàng được điều chỉnh giảm với biên độ phổ biến từ 35-40 đồng so với phiên trước. Vietcombank niêm yết giá USD ở mức 24.290-24.660 đồng/USD (mua vào - bán ra), giảm 40 đồng/USD ở cả chiều mua vào và chiều bán ra so với sáng hôm qua (20/2). Cùng thời điểm, VietinBank cũng hạ giá USD khi mua vào ở mức 24.258 đồng/USD và bán ra ở mức 24.678 đồng/USD (bán ra), giảm 37 đồng/USD ở cả 2 chiều so với sáng qua. Còn Techcombank mua vào USD với giá 24.328 đồng/USD, bán ra ở mức 24.674 đồng/USD, giảm 35 đồng/USD ở cả chiều mua vào và bán ra so với sáng 20/2.

Có thể thấy, giá mua USD trên thị trường tự do đang cao hơn tại các ngân hàng thương mại trên 700 đồng/USD. Còn giá bán USD trên thị trường tự do đang cao hơn giá bán USD ở các ngân hàng thương mại khoảng 400 đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi tháng 1 giảm 19%, PNJ giải thích do Tết đến trễ

Theo báo cáo kết quả kinh doanh vừa công bố, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE: PNJ) ghi nhận doanh thu thuần 3,829 tỷ đồng và lãi sau thuế đạt 245 tỷ đồng trong tháng 1/2024, giảm lần lượt 7.3% và 18.6% so với cùng kỳ, nhưng vẫn là mức cao nhất trong 11 tháng qua.

Công ty cho biết trong bối cảnh sức mua vẫn yếu, dịp Tết Nguyên Đán, vía Thần Tài năm nay rơi vào tháng 2 (trễ hơn so với năm trước), doanh thu bán lẻ và doanh thu vàng 24K giảm lần lượt 6.1% và 15.6% so với cùng kỳ. Dù vậy, 2 mảng này vẫn đóng góp chủ đạo trong cơ cấu doanh thu của PNJ, chiếm tỷ trọng lần lượt 52.1% và 36.1%, tương đương 1,995 tỷ đồng và 1,382 tỷ đồng.

Mảng duy nhất tăng trưởng dương là trang sức bán sỉ, tăng 32.6% so với cùng kỳ, đóng góp hơn 402 tỷ đồng doanh thu (chiếm 10.5%), trong bối cảnh đơn hàng chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên Đán tăng. Biên lợi nhuận gộp trung bình tháng 1 đạt 17.2%, giảm so với mức 18.2% cùng kỳ, do thay đổi cơ cấu hàng bán trong kênh lẻ. Trong khi đó, tổng chi phí hoạt động được tiết giảm 3.7%.

PGI chốt quyền tạm ứng cổ tức 2023 tỷ lệ 10%

Tổng CTCP Bảo hiểm Petrolimex (HOSE: PGI) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 23/02/2024. Với tỷ lệ thực hiện 10% và gần 111 triệu cp đang lưu hành, ước tính PGI cần chi gần 111 tỷ đồng tạm ứng cổ tức 2023. Ngày thanh toán dự kiến vào 15/03/2024.

Theo cập nhật gần nhất, vào thời điểm 31/12/2022, PGI có 3 cổ đông lớn là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex (nắm 40.95% vốn), Công ty bảo hiểm đến từ Hàn Quốc - Samsung Fire and Marine Insuarance (sở hữu tỷ lệ 20%) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank (nắm 8.03%). Với tỷ lệ sở hữu vốn như trên, dự kiến 3 cổ đông lớn sẽ được nhận cổ tức lần lượt: Petrolimex (hơn 45 tỷ đồng), Samsung Fire and Marine Insuarance (hơn 22 tỷ đồng) và Vietcombank (gần 9 tỷ đồng).

Haxaco chia cổ tức và thưởng cổ phiếu tổng tỷ lệ 18%

Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (Haxaco - Mã: HAX) vừa công bố một số tờ trình lấy ý kiến cổ đông trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 sẽ diễn ra vào ngày 23/3 sắp tới. Một tờ trình đáng chú ý là đề xuất chia cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng tỷ lệ 18%.

Trong đó, công ty bán lẻ ô tô dự kiến trích 28 tỷ đồng để chia cổ tức bằng tiền mặt, tương ứng với tỷ lệ thực hiện quyền 3%. Đồng thời, công ty sẽ trích gần 110 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và gần 31 tỷ đồng từ thặng dư vốn cổ phần để thưởng cổ đông, bằng hình thức phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 15%. Hiện Haxaco có hơn 93,4 triệu cổ phiếu HAX đang lưu hành, theo đó số lượng phát hành mới là hơn 14 triệu cổ phiếu. Công ty đồng thời sẽ tăng vốn điều lệ từ 934 tỷ lên trên 1.074 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý II-III.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	65,800	3.13%	0.04%
FPT	105,900	1.53%	0.04%
BID	49,750	0.71%	0.04%
CTG	35,550	0.99%	0.04%
TPB	19,500	4.00%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	47,000	2.84%	0.10%
IDC	56,600	1.43%	0.09%
SEB	48,900	8.67%	0.04%
NVB	11,300	1.80%	0.04%
VCS	62,000	0.98%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	45,000	-2.49%	-0.10%
VIC	47,250	-2.58%	-0.10%
HPG	28,800	-1.37%	-0.05%
GAS	77,700	-1.15%	-0.04%
MSN	68,000	-1.16%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	36,900	-1.07%	-0.06%
MBS	27,000	-1.10%	-0.04%
HUT	19,200	-1.03%	-0.04%
NTP	43,300	-1.59%	-0.03%
SHS	17,900	-0.56%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	31,500	2.61%	44,469,935
VND	22,600	-1.74%	38,590,773
TPB	19,500	4.00%	31,800,025
HPG	28,800	-1.37%	31,597,047
NVL	17,350	-1.14%	30,969,747

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,900	-0.56%	10,168,906
CEO	21,800	-0.46%	6,221,578
PVS	36,900	-1.07%	5,085,745
MBS	27,000	-1.10%	3,370,436
HUT	19,200	-1.03%	2,867,751

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	31,500	2.61%	1,406.1
HPG	28,800	-1.37%	913.5
VND	22,600	-1.74%	876.1
SSI	34,950	-0.99%	648.9
TPB	19,500	4.00%	609.8

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	36,900	-1.07%	188.7
SHS	17,900	-0.56%	181.8
CEO	21,800	-0.46%	136.2
IDC	56,600	1.43%	118.5
MBS	27,000	-1.10%	90.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	28,152,000	411.77
SHB	29,659,000	352.92
TCB	7,611,300	292.50
VIC	4,265,000	206.84
FPT	768,300	85.27

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	8,401,474	147.03
DNP	2,830,000	58.28
GKM	746,200	24.72
IDC	15,000	0.75

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	94.44	2,016.45	81.73	2,025.89	12.71	(9.44)
HNX	1.39	32.31	3.25	72.67	(1.86)	(40.36)
Tổng 2 sàn	**95.83**	**2,048.77**	**84.98**	**2,098.56**	**10.85**	**(49.79)**

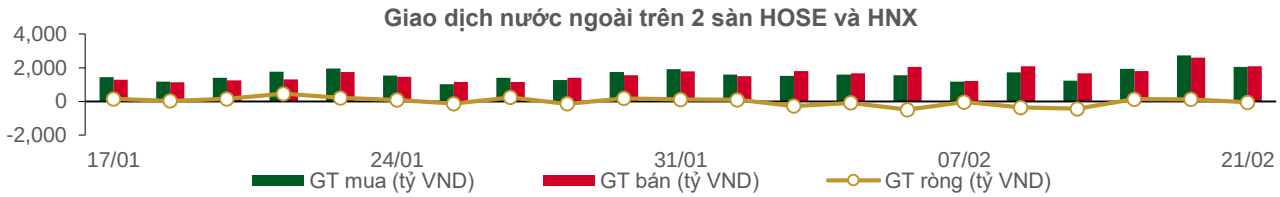

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	15,850	31,229,700	460.08
STB	31,500	6,968,200	220.60
TPB	19,500	5,107,900	97.85
VHM	45,000	1,884,124	85.46
AAA	11,300	7,548,900	82.52

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	56,600	147,824	8.32
DHT	27,400	216,900	5.76
TNG	21,000	265,400	5.54
DTD	29,400	160,100	4.68
SHS	17,900	150,000	2.67

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	28,800	6,669,746	192.58
VRE	26,000	4,265,864	108.90
MWG	46,100	2,242,400	103.69
VPB	19,750	5,030,300	99.48
GEX	22,400	3,487,948	78.39

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	17,900	1,488,100	26.61
PVS	36,900	533,000	19.77
CEO	21,800	810,700	17.77
MBS	27,000	64,500	1.74
VCS	62,000	20,300	1.25

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSB	15,850	30,560,800	449.52
STB	31,500	6,049,906	191.53
AAA	11,300	7,426,600	81.15
BID	49,750	900,926	44.60
KDH	32,800	1,223,051	39.87

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	56,600	142,324	8.01
DHT	27,400	216,900	5.76
TNG	21,000	264,200	5.51
DTD	29,400	158,900	4.64
LAS	19,000	69,100	1.31

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	28,800	(5,119,156)	(147.79)
MWG	46,100	(2,047,800)	(94.70)
GEX	22,400	(3,375,233)	(75.85)
MSN	68,000	(765,027)	(52.15)
NVL	17,350	(2,866,181)	(50.03)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	17,900	(1,338,100)	(23.94)
PVS	36,900	(532,800)	(19.77)
CEO	21,800	(810,200)	(17.76)
MBS	27,000	(64,400)	(1.74)
VCS	62,000	(19,800)	(1.22)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	21,470	0.1%	1,576,377	33.71
FUEMAV30	14,750	-0.1%	24,708	0.36
FUESSV30	15,300	0.3%	37,600	0.57
FUESSV50	17,630	-1.8%	20,300	0.36
FUESSVFL	20,580	0.8%	182,755	3.74
FUEVFVND	28,690	0.5%	2,006,661	57.16
FUEVN100	16,580	0.1%	87,550	1.45
FUEIP100	7,940	1.1%	1,200	0.01
FUEKIV30	8,190	0.1%	10,700	0.09
FUEDCMID	11,270	0.0%	26,200	0.30
FUEKIVFS	11,890	0.5%	500	0.01
FUEMAVND	12,000	0.8%	200	0.00
FUEFCV50	12,470	0.0%	5,708	0.07
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**3,980,459**	**97.83**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	20.59	26.63	(6.04)
FUEMAV30	0.29	0.09	0.20
FUESSV30	0.30	0.27	0.03
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.25	1.93	(1.68)
FUEVFVND	23.26	53.56	(30.30)
FUEVN100	0.20	0.27	(0.07)
FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	0.08	0.00	0.08
FUEDCMID	0.00	0.17	(0.17)
FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**44.98**	**82.92**	**(37.94)**

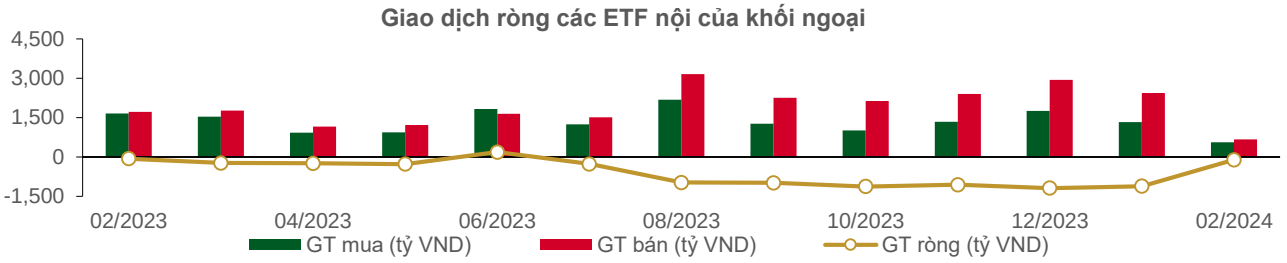

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,250	-1.3%	2,710	215	27,700	1,805	(445)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,080	0.9%	7,590	229	27,700	783	(297)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,330	0.4%	34,900	148	27,700	2,012	(318)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	930	3.3%	3,910	180	27,700	623	(307)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	2,300	1.8%	2,420	117	27,700	1,691	(609)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	3,960	3.7%	12,320	54	105,900	3,932	(28)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	3,510	5.4%	9,940	71	105,900	3,318	(192)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,400	2.4%	77,890	162	105,900	2,859	(541)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,760	4.1%	34,280	22	105,900	1,724	(36)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2313	1,800	8.4%	63,550	168	105,900	1,024	(776)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,410	6.2%	430	321	105,900	1,297	(1,113)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	3,580	0.0%	0	61	105,900	3,277	(303)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	2,810	3.7%	71,860	148	105,900	2,483	(327)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,470	4.3%	9,940	272	105,900	771	(699)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	1,930	0.0%	0	141	105,900	1,292	(638)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,630	2.5%	6,880	29	23,500	1,501	(129)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	1,460	2.8%	11,930	1	23,500	1,438	(22)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	1,730	1.2%	210	124	23,500	1,277	(453)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	1,770	-4.3%	53,970	91	28,800	1,818	48	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2313	1,370	-6.2%	56,370	7	28,800	1,370	0	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,630	-3.2%	9,750	6	28,800	3,680	50	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,540	-0.7%	10	120	28,800	822	(718)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,240	-3.9%	300	211	28,800	919	(321)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	510	-10.5%	33,250	1	28,800	479	(31)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	440	2.3%	30,120	30	28,800	299	(141)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	750	-10.7%	4,960	124	28,800	569	(181)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,700	-5.6%	38,820	54	28,800	1,568	(132)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,730	-7.5%	15,630	145	28,800	1,277	(453)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	740	-8.6%	328,160	71	28,800	703	(37)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,190	-11.2%	8,050	71	28,800	1,139	(51)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,780	-6.3%	2,440	162	28,800	1,578	(202)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	200	-55.6%	64,010	22	28,800	143	(57)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	830	-5.7%	104,670	229	28,800	708	(122)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	840	-3.5%	2,640	260	28,800	712	(128)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	840	-6.7%	1,950	288	28,800	713	(127)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	650	-5.8%	148,140	321	28,800	540	(110)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	890	0.0%	0	71	28,800	619	(271)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,080	0.0%	0	133	28,800	639	(441)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,340	0.0%	30	225	28,800	834	(506)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,940	-2.5%	30	316	28,800	1,996	(1,944)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,050	0.0%	0	61	28,800	1,458	(592)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,640	-7.3%	24,190	148	28,800	1,293	(347)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	880	-2.2%	64,050	272	28,800	683	(197)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,200	-5.5%	11,260	112	28,800	1,026	(174)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	1,190	0.0%	0	117	28,800	622	(568)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,280	0.2%	6,190	91	24,000	4,199	(81)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,420	2.2%	111,560	71	24,000	1,282	(138)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,810	2.9%	22,050	71	24,000	2,564	(246)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,980	4.6%	230	162	24,000	2,502	(478)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	1,450	1.4%	127,580	22	24,000	1,528	78	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	1,420	6.0%	23,040	168	24,000	1,156	(264)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,730	3.0%	21,700	321	24,000	1,311	(419)	20,000	4.0	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2316	980	1.0%	60,520	71	24,000	610	(370)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,150	2.7%	5,660	180	24,000	935	(215)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,770	1.1%	62,070	211	24,000	1,612	(158)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,630	0.0%	0	117	24,000	2,199	(431)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,340	-2.2%	7,310	91	68,000	1,036	(304)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2305	20	-92.3%	34,760	7	68,000	2	(18)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	10	-96.0%	12,510	1	68,000	0	(10)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	450	-2.2%	49,360	124	68,000	166	(284)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	490	-2.0%	23,390	162	68,000	188	(302)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	750	1.4%	44,010	229	68,000	419	(331)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	270	-29.0%	11,460	71	68,000	82	(188)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	990	0.0%	0	225	68,000	322	(668)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,590	-3.6%	2,670	316	68,000	502	(1,088)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,080	-0.3%	13,670	91	46,100	2,760	(320)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	370	-28.9%	114,030	71	46,100	200	(170)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	790	-15.1%	7,410	162	46,100	476	(314)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	560	-33.3%	10,330	62	46,100	188	(372)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	900	-6.3%	48,320	168	46,100	628	(272)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	770	-3.8%	35,570	321	46,100	521	(249)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	300	-11.8%	8,570	71	46,100	115	(185)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	720	-5.3%	47,790	182	46,100	789	69	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	640	-4.5%	2,450	61	46,100	283	(357)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,730	-3.9%	25,450	148	46,100	1,191	(539)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	580	0.0%	1,520	29	17,350	311	(269)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,260	0.0%	0	124	17,350	674	(586)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,460	-0.4%	30,890	29	29,500	2,416	(44)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,690	-0.4%	60,870	124	29,500	2,502	(188)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	20	-90.5%	1,970	29	11,800	0	(20)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	10	-95.2%	22,250	1	11,800	0	(10)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	300	0.0%	0	124	11,800	31	(269)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	220	-4.4%	22,360	54	11,800	103	(117)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	160	-44.8%	113,340	84	11,800	46	(114)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	780	-6.0%	1,000	133	11,800	269	(511)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,070	-6.1%	1,840	225	11,800	379	(691)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,460	0.0%	0	316	11,800	444	(1,016)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	870	0.0%	31,280	71	11,900	367	(503)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,110	-0.9%	8,180	132	11,900	438	(672)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	480	0.0%	111,110	133	11,900	238	(242)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	560	3.7%	153,850	225	11,900	227	(333)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,820	0.0%	0	316	11,900	664	(1,156)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,570	4.0%	206,930	91	31,500	1,719	149	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2310	300	-11.8%	53,470	7	31,500	297	(3)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2312	710	16.4%	6,590	120	31,500	462	(248)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	820	9.3%	8,030	211	31,500	516	(304)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	100	-61.5%	970	1	31,500	26	(74)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	190	-34.5%	37,870	30	31,500	111	(79)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	500	16.3%	10	124	31,500	289	(211)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	730	17.7%	58,960	84	31,500	583	(147)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	630	14.6%	117,580	54	31,500	554	(76)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	830	12.2%	657,830	71	31,500	784	(46)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	850	18.1%	7,100	71	31,500	649	(201)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,200	11.1%	98,850	162	31,500	894	(306)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,380	20.0%	20	62	31,500	783	(597)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	670	17.5%	30,010	168	31,500	570	(100)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	680	11.5%	84,900	321	31,500	558	(122)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	550	19.6%	82,630	71	31,500	344	(206)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	600	9.1%	205,330	133	31,500	383	(217)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	860	11.7%	46,780	225	31,500	523	(337)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	3,270	0.0%	0	316	31,500	1,675	(1,595)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,440	8.4%	41,770	182	31,500	2,097	(343)	27,000	3.0	21/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2335	1,400	7.7%	50	61	31,500	808	(592)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	650	14.0%	23,720	86	31,500	567	(83)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,300	4.0%	2,700	272	31,500	1,004	(296)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,700	10.4%	37,430	112	31,500	1,433	(267)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	1,230	0.0%	0	117	31,500	1,089	(141)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	4,000	1.3%	9,020	91	39,000	4,065	65	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	2,130	4.4%	80	71	39,000	1,851	(279)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,220	5.7%	100	162	39,000	1,684	(536)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	850	6.3%	5,490	22	39,000	871	21	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	2,790	2.6%	20	215	39,000	2,203	(587)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,040	4.0%	34,320	229	39,000	843	(197)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	2,980	0.0%	0	61	39,000	2,440	(540)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	3,000	2.4%	400	141	39,000	2,516	(484)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	3,650	30.4%	30	117	39,000	3,130	(520)	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	690	17.0%	52,720	71	19,500	378	(312)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	900	11.1%	50,190	133	19,500	432	(468)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,350	7.3%	500	225	19,500	995	(1,355)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,350	9.8%	26,110	117	19,500	1,035	(315)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	770	-9.4%	33,010	91	45,000	456	(314)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2305	10	-95.2%	39,470	7	45,000	0	(10)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	10	-95.2%	1,510	1	45,000	0	(10)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	200	-9.1%	4,760	124	45,000	54	(146)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	460	-11.5%	21,810	162	45,000	190	(270)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	300	-37.5%	5,930	71	45,000	92	(208)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	590	-6.4%	32,370	229	45,000	394	(196)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	390	-17.0%	93,240	71	45,000	154	(236)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	650	-9.7%	62,530	133	45,000	276	(374)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	940	-6.9%	10,340	225	45,000	399	(541)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,860	-6.5%	38,700	316	45,000	793	(1,067)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	750	-7.4%	20	61	45,000	165	(585)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,970	-10.5%	107,260	117	45,000	1,291	(679)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,600	6.1%	11,610	91	22,300	2,509	(91)	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,170	0.9%	15,150	168	22,300	967	(203)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	780	-2.5%	12,600	321	22,300	584	(196)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	3,350	0.6%	8,020	182	22,300	3,240	(110)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,270	1.6%	22,380	180	22,300	820	(450)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	1,900	0.0%	0	117	22,300	1,479	(421)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2304	110	-59.3%	7,480	29	47,250	4	(106)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	10	-95.5%	15,990	1	47,250	0	(10)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	690	0.0%	0	124	47,250	85	(605)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	580	-10.8%	107,440	168	47,250	398	(182)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	640	-12.3%	24,750	229	47,250	416	(224)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2311	120	-60.0%	17,290	8	47,250	9	(111)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	680	-13.9%	60,250	133	47,250	262	(418)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	970	-7.6%	6,120	225	47,250	364	(606)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,610	-7.8%	10,260	316	47,250	886	(1,724)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2304	390	-11.4%	72,110	7	71,300	330	(60)	68,250	9.6	28/02/2024
CVNM2305	120	-64.7%	93,150	1	71,300	101	(19)	70,500	9.6	22/02/2024
CVNM2306	860	-3.4%	8,310	124	71,300	338	(522)	72,630	9.6	24/06/2024
CVNM2308	890	-2.2%	29,770	71	71,300	571	(319)	68,490	7.9	02/05/2024
CVNM2310	540	1.9%	11,390	168	71,300	169	(371)	79,410	9.9	07/08/2024
CVNM2311	920	0.0%	790	321	71,300	335	(585)	79,410	9.9	07/01/2025
CVNM2313	290	-27.5%	21,340	71	71,300	18	(272)	83,360	9.9	02/05/2024
CVNM2314	1,030	-5.5%	10	225	71,300	130	(900)	86,250	7.9	03/10/2024
CVNM2315	3,200	0.0%	0	316	71,300	354	(2,846)	88,230	4.0	02/01/2025
CVNM2316	1,260	-1.6%	700	61	71,300	747	(513)	64,520	9.9	22/04/2024
CVPB2305	1,160	3.6%	104,630	54	19,750	973	(187)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	230	4.6%	569,750	71	19,750	158	(72)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	1,150	4.6%	29,990	71	19,750	706	(444)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,540	1.3%	10	162	19,750	930	(610)	20,020	1.9	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2314	360	2.9%	27,230	168	19,750	222	(138)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	420	2.4%	94,860	321	19,750	251	(169)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	250	-13.8%	34,720	71	19,750	81	(169)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	480	4.4%	17,800	133	19,750	173	(307)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	660	-5.7%	48,100	225	19,750	262	(398)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	2,520	0.0%	0	316	19,750	663	(1,857)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	560	0.0%	0	61	19,750	228	(332)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	580	1.8%	129,940	180	19,750	420	(160)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	710	1.4%	12,440	211	19,750	513	(197)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	840	0.0%	57,190	91	26,000	842	2	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2306	30	-84.2%	570	7	26,000	2	(28)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	10	-94.7%	10,910	1	26,000	0	(10)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	350	12.9%	50,520	124	26,000	144	(206)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	470	17.5%	69,800	71	26,000	290	(180)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	570	-5.0%	29,450	162	26,000	357	(213)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	390	8.3%	460,910	229	26,000	224	(166)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	240	-27.3%	27,580	71	26,000	130	(110)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	510	15.9%	30,240	133	26,000	212	(298)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	760	8.6%	8,450	225	26,000	332	(428)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,050	0.0%	0	316	26,000	879	(1,171)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	630	10.5%	1,680	30	26,000	64	(566)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	1,530	8.5%	68,800	148	26,000	1,213	(317)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,250	5.0%	58,650	112	26,000	951	(299)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)	PE mục tiêu	PB mục tiêu
NT2	HOSE	26,300	32,300	07/02/2024	640	14.5	2.1
VIB	HOSE	22,300	27,000	07/02/2024	9,843	-	-
VHM	HOSE	45,000	63,300	26/01/2024	27,904	9.9	1.2
MSH	HOSE	39,750	55,900	17/01/2024	318	13.2	2.1
SIP	HOSE	82,000	83,400	10/01/2024	1,123	10.9	3.5
KBC	HOSE	31,750	36,000	10/01/2024	1,647	10.8	1.4
IDC	HNX	56,600	56,000	10/01/2024	2,212	10.4	2.5
CTG	HOSE	35,550	36,375	10/01/2024	23,247	7.5	1.1
VCB	HOSE	91,200	87,329	10/01/2024	37,497	13.0	2.2
BID	HOSE	49,750	55,870	10/01/2024	25,522	11.1	1.8
TCB	HOSE	39,000	45,148	10/01/2024	22,796	7.0	1.0
MBB	HOSE	24,000	29,592	10/01/2024	23,926	5.6	1.2
MSB	HOSE	15,850	19,676	10/01/2024	6,093	6.5	1.0
TPB	HOSE	19,500	24,130	10/01/2024	7,508	7.1	1.2
OCB	HOSE	15,700	19,164	10/01/2024	4,880	8.1	1.1
ACB	HOSE	27,700	31,952	10/01/2024	18,261	6.8	1.3
VPB	HOSE	19,750	25,603	10/01/2024	16,420	10.5	1.1
STB	HOSE	31,500	34,494	10/01/2024	9,865	6.6	1.2
LPB	HOSE	17,750	18,389	10/01/2024	4,731	9.9	1.4
SHB	HOSE	11,900	16,146	10/01/2024	10,044	5.8	0.9
MWG	HOSE	46,100	61,600	10/01/2024	2,325	37.1	3.7
FRT	HOSE	126,800	119,200	10/01/2024	305	74.5	10.9
DGW	HOSE	56,600	55,300	10/01/2024	665	13.6	2.9
PNJ	HOSE	88,100	101,000	10/01/2024	2,357	14.7	2.9
VNM	HOSE	71,300	77,500	10/01/2024	10,402	15.6	4.7
SAB	HOSE	58,100	83,600	10/01/2024	5,162	21.9	4.8
HPG	HOSE	28,800	31,200	10/01/2024	15,721	21.9	1.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

VHC	HOSE	63,700	87,700	10/01/2024	1,218	13.2	1.7
FMC	HOSE	46,500	59,400	10/01/2024	318	12.2	1.6
ANV	HOSE	30,700	39,100	10/01/2024	261	20.0	1.8
STK	HOSE	28,100	36,700	10/01/2024	137	25.1	1.8
TCM	HOSE	42,150	54,700	10/01/2024	221	20.3	2.2
IMP	HOSE	64,900	74,400	10/01/2024	354	14.0	2.3
POW	HOSE	11,800	15,100	10/01/2024	2,363	17.5	1.1
GEG	HOSE	13,550	18,000	10/01/2024	227	40.0	1.6
GAS	HOSE	77,700	87,300	10/01/2024	12,352	16.5	2.8
BSR	UPCOM	19,554	20,500	10/01/2024	5,677	12.0	1.1
PLX	HOSE	35,750	42,300	10/01/2024	4,395	13.3	2.2
PVD	HOSE	28,500	29,100	10/01/2024	816	19.4	1.3
PVS	HNX	36,900	40,300	10/01/2024	1,136	15.6	1.2
NLG	HOSE	39,000	40,600	10/01/2024	631	22.2	1.5
KDH	HOSE	32,800	40,900	10/01/2024	1,232	23.6	1.9
VRE	HOSE	26,000	37,700	10/01/2024	4,252	20.1	2.5

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912